



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 45

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Duy Dự	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2018)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2018)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2018)
Ông Tô Chí Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2018)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ma Thị Nghiệm	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Vân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018





Số: 100818.020/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 10/08/2018, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Vietnam

A member of HLB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.326.055.527.552</b>	<b>1.565.224.480.757</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>167.934.649.513</b>	<b>164.582.006.512</b>
111	1. Tiền		137.014.649.513	98.122.006.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.920.000.000	66.460.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>72.900.000</b>	<b>72.900.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>768.093.532.116</b>	<b>1.146.217.110.812</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	619.406.728.943	818.355.253.439
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	42.266.536.959	225.088.101.512
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	120.791.497.615	116.986.984.002
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.452.659.401)	(14.294.656.141)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	81.428.000	81.428.000
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>342.695.676.387</b>	<b>235.053.997.897</b>
141	1. Hàng tồn kho		361.491.225.383	254.573.721.294
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.795.548.996)	(19.519.723.397)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>47.258.769.536</b>	<b>19.298.465.536</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	194.241.848	358.644.132
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.016.308.371	18.939.094.854
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	48.219.317	726.550

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>537.588.562.435</b>	<b>280.990.762.916</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>25.113.195.102</b>	<b>396.195.102</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.113.195.102	396.195.102
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>86.887.455.663</b>	<b>89.417.350.093</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	84.869.048.586	87.503.917.319
222	- Nguyên giá		243.649.067.913	240.140.992.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158.780.019.327)	(152.637.075.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.018.407.077	1.913.432.774
228	- Nguyên giá		2.461.282.000	2.276.282.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(442.874.923)	(362.849.226)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>334.769.497.903</b>	<b>98.142.266.767</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	334.769.497.903	98.142.266.767
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>13.382.431.025</b>	<b>13.783.611.853</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.382.431.025	13.783.611.853
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>77.435.982.742</b>	<b>79.251.339.101</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	77.435.982.742	79.251.339.101
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.863.644.089.987</b>	<b>1.846.215.243.673</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.551.540.289.603</b>	<b>1.518.671.672.156</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.076.845.095.952</b>	<b>1.059.620.178.235</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	348.010.694.030	438.073.205.009
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.503.067.961	10.225.150.953
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.462.609.488	4.847.633.731
314	4. Phải trả người lao động		6.411.130.300	10.453.674.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.013.252.819	19.068.004.510
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	222.500.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.284.041.162	2.213.900.727
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	663.929.678.803	538.317.131.471
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	17.945.242.971	28.105.550.277
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.062.878.418	8.315.926.915
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>474.695.193.651</b>	<b>459.051.493.921</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	1.149.000.000	1.194.833.326
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	225.644.825.645	194.518.161.246
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	146.774.259.932	168.567.870.268
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	101.127.108.074	94.770.629.081



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		312.103.800.384	327.543.571.517
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	307.832.793.944	323.272.565.077
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.294.964.623	7.346.145.451
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.261.617.377	39.650.207.682
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.470.482.178	7.998.918.598
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.791.135.199	31.651.289.084
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.271.006.440	4.271.006.440
431	1. Nguồn kinh phí	23	4.271.006.440	4.271.006.440
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.863.644.089.987</u>	<u>1.846.215.243.673</u>


  
Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

  
Trần Thị Hòa

Kế toán trưởng

  
Trần Hải Văn

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	523.479.064.576	721.652.158.776
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		523.479.064.576	721.652.158.776
11	3. Giá vốn hàng bán	26	436.744.633.509	626.308.756.426
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.734.431.067	95.343.402.350
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.293.958.465	1.446.979.331
22	6. Chi phí tài chính	28	17.175.305.458	9.368.750.156
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.978.235.229	8.851.183.235
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(350.000.000)	(600.000.000)
25	9. Chi phí bán hàng	29	20.394.150.048	36.448.636.965
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	33.936.657.991	29.670.478.552
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.172.276.035	20.702.516.008
31	12. Thu nhập khác		278.639.993	457.491.417
32	13. Chi phí khác	31	1.661.714.425	3.222.684.614
40	14. Lợi nhuận khác		(1.383.074.432)	(2.765.193.197)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.789.201.603	17.937.322.811
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.998.066.404	3.643.482.886
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.791.135.199</u>	<u>14.293.839.925</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.791.135.199	14.293.839.925
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	607	736

Võ Minh Huệ  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Trần Thị Hòa  
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.789.201.603	17.937.322.811
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.612.700.093	24.528.259.634
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		6.984.792.783	7.176.246.268
03	- Các khoản dự phòng		(4.369.999.454)	6.668.635.861
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(58.119.029)	(177.465.148)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(922.209.436)	2.009.659.418
06	- Chi phí lãi vay		16.978.235.229	8.851.183.235
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.401.901.696	42.465.582.445
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		139.612.213.596	(279.982.787.794)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(106.917.504.089)	(30.167.386.170)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(91.937.061.334)	174.662.001.138
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.381.054.290	(2.600.509.599)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.618.359.413)	(8.774.529.898)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.516.667.303)	(2.652.019.201)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.300.000	20.060.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.324.388.001)	(1.653.478.739)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.916.510.558)	(108.683.067.818)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(34.564.607.209)	(34.015.244.191)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.370.000	460.454.546
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.415.458.659	1.014.951.322
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.112.778.550)	(32.539.838.323)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		727.795.797.443	367.311.400.976
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(623.976.860.447)	(300.467.246.020)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.438.587.160)	(17.457.681.560)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		84.380.349.836	49.386.473.396



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)


(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.351.060.728	(91.836.432.745)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		164.582.006.512	180.027.021.209
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.582.273	96.497.454
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>167.934.649.513</u>	<u>88.287.085.918</u>

  
Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

  
Trần Thị Hòa

Kế toán trưởng

  
Trần Hải Vân  
Tổng Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện phần giá trị còn lại của các hợp đồng đã ký từ năm trước, bên cạnh đó, các hợp đồng mới phát sinh trong kỳ có giá trị lớn được ký kết muộn hơn so với cùng kỳ năm trước như Hợp đồng cung cấp accu số 0204/2018/12V/VNPT Net-POSTEF-PDE ngày 02/4/2018, Hợp đồng cung cấp vật tư accu số 04/18 Postef-First Power ngày 09/02/2018,... Do vậy, doanh thu và giá vốn kỳ này của Công ty giảm mạnh so với 06 tháng đầu năm 2017.

Công ty đã tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, số 12 đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Dự án đang trong quá trình hoàn thiện lắp đặt thiết bị, tiến hành đào tạo và bổ sung nguồn lực kỹ thuật để vận hành toàn bộ nhà máy trong thời gian tới.

Công ty tiếp tục triển khai công tác di dời trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất của Công ty tại số 61 Trần Phú và phần còn lại của Nhà máy 2 tại số 63 Nguyễn Huy Tường để thực hiện các dự án theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Đến ngày 30/06/2018, các công việc này vẫn chưa hoàn thành. Đối với Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3841/QĐ-UBND ngày 24/06/2017. Trong kỳ này, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (chi tiết xem tại



thuyết minh số 7). Đối với Dự án đầu tư Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thống nhất sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư để có đủ điều kiện, thủ tục cho việc chuyển nhượng dự án này trong năm 2018.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
2. Công ty TNHH Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

Thông tin về Công ty liên doanh: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.



Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

#### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

#### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí đi dờ nhà máy, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## 2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

#### 2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

#### 2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.024.220.634	1.939.833.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	134.990.428.879	96.182.173.435
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	30.920.000.000	66.460.000.000
	<b>167.934.649.513</b>	<b>164.582.006.512</b>

<sup>(i)</sup>Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 30.920.00.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	72.900.000	67.760.000	-	72.900.000
				66.392.004
	72.900.000	67.760.000	-	72.900.000
				66.392.004

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày 29/06/2018 trên sàn giao dịch HNX là 24.200 VND/cổ phiếu.

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
- Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt Lào	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	30,00%	30,00%	13.382.431.025	30,00%	30,00%	13.783.611.853	
		30,00%	30,00%	13.382.431.025	30,00%	30,00%	13.783.611.853	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	49.731.640.240	-	36.644.436.708	-
- Viễn thông Hà Nội	64.326.829.804	-	24.607.087.589	-
- Trung tâm cung ứng vật tư Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	6.580.971.100	-	29.676.554.881	-
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	310.832.234.075	-	490.641.839.414	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thông tin M3	-	-	23.190.863.612	-
- Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	19.308.243	-	12.392.926.700	-
- Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	10.289.869.750	-	25.728.565.880	-
- Phải thu khách hàng khác	177.625.875.731	(8.521.484.180)	175.472.978.655	(8.398.604.520)
	<b>619.406.728.943</b>	<b>(8.521.484.180)</b>	<b>818.355.253.439</b>	<b>(8.398.604.520)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>488.762.078.953</b>	<b>-</b>	<b>419.593.213.451</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)				

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tiếp vận Mercury Việt Nam	27.797.705.540	-	25.222.110.800	-
- Rosendahl Nextrom	-	-	188.752.034.557	-
- Các đối tượng khác	14.468.831.419	(148.496.000)	11.113.956.155	(148.496.000)
	<b>42.266.536.959</b>	<b>(148.496.000)</b>	<b>225.088.101.512</b>	<b>(148.496.000)</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	38.604.201	-	37.604.201	-
Tạm ứng	4.828.972.566	-	5.146.776.310	-
Phải thu khác	115.923.920.848	(5.782.679.221)	111.802.603.491	(5.747.555.621)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	230.627.222	-	410.246.445	-
- Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú <sup>(1)</sup>	91.126.103.414	-	89.854.943.532	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng <sup>(2)</sup>	15.829.408.876	-	14.445.504.276	-
- Tạm chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	604.650.000	-
- Phải thu khác	2.990.225.715	(35.123.600)	739.703.617	-
	<b>120.791.497.615</b>	<b>(5.782.679.221)</b>	<b>116.986.984.002</b>	<b>(5.747.555.621)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ <sup>(3)</sup>	25.113.195.102	-	396.195.102	-
	<b>25.113.195.102</b>	<b>-</b>	<b>396.195.102</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Chi phí liên quan tới Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội bao gồm chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí thuê văn phòng của Công ty và chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án nêu trên thì các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này.

<sup>(2)</sup> Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án.

<sup>(3)</sup> Kỳ này, Công ty đã nộp 24.717.000.000 VND tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

## 8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 30/06/2018 và 01/01/2018 là hàng tồn kho tại chi nhánh Miền Trung với giá trị 81.428.000 VND sẽ được Công ty xử lý trong năm nay.



#### 9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	1.242.126.260	-	1.242.126.260	-
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	8.102.863.789	639.886.269	8.588.442.542	1.283.468.282
	<b>15.092.545.670</b>	<b>639.886.269</b>	<b>15.578.124.423</b>	<b>1.283.468.282</b>

#### 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	131.897.518.689	(3.491.804.723)	90.200.836.837	(4.067.542.009)
Công cụ, dụng cụ	67.675.267	-	73.648.984	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.156.113.636	-	4.599.397.769	-
Thành phẩm	104.659.737.094	(7.576.323.186)	66.546.253.845	(5.801.803.099)
Hàng hoá	102.182.648.985	(7.727.421.087)	82.841.864.615	(9.650.378.289)
Hàng gửi đi bán	7.527.531.712	-	10.311.719.244	-
	<b>361.491.225.383</b>	<b>(18.795.548.996)</b>	<b>254.573.721.294</b>	<b>(19.519.723.397)</b>

# 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	170.595.741	153.181.148
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định chờ phân bổ	23.646.107	64.016.017
- Các khoản khác	-	141.446.967
	<b>194.241.848</b>	<b>358.644.132</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh <sup>(i)</sup>	47.098.075.608	47.696.779.961
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup>	5.592.218.422	5.686.081.630
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng <sup>(i)</sup>	867.154.360	883.066.940
- Tiền thuê văn phòng trả trước tại Tòa nhà ICON 4 <sup>(ii)</sup>	18.116.698.121	18.476.632.523
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.146.863.085	3.355.398.785
- Chi phí đầu tư hạ tầng khác tại VSIP Bắc Ninh	-	158.297.454
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.127.787.670	1.756.359.675
- Các khoản khác	1.487.185.476	1.238.722.133
	<b>77.435.982.742</b>	<b>79.251.339.101</b>

<sup>(i)</sup> Thông tin bổ sung:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2018 đã phân bổ được 69 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2018 đã phân bổ được 204 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2018 đã phân bổ được 195 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2018 đã phân bổ được 81 tháng.

<sup>(ii)</sup> Khoản tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà ICON 4 của Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF theo Hợp đồng thuê văn phòng số 16/2012/HĐTVP/PHUCHA.HN-PDE ký với Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Hà với giá trị hợp đồng 22.495.900.000 đồng, thời gian thuê từ tháng 5/2012 đến 15/10/2043. Công ty phân bổ chi phí thuê văn phòng này với thời gian 375 tháng.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

### Nguyên giá

Số dư đầu năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
- Mua trong kỳ	67.339.995.099	150.659.488.658	19.766.988.563	2.374.520.641	240.140.992.961
- Thanh lý, nhượng bán	2.224.200.000	1.407.894.000	39.100.000	-	3.671.194.000
Số dư cuối kỳ	-	-	(163.119.048)	-	(163.119.048)
	<b>69.564.195.099</b>	<b>152.067.382.658</b>	<b>19.642.969.515</b>	<b>2.374.520.641</b>	<b>243.649.067.913</b>

### Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
- Khấu hao trong kỳ	33.640.508.209	107.856.380.636	9.496.203.491	1.643.983.306	152.637.075.642
- Thanh lý, nhượng bán	1.492.441.071	3.741.190.926	976.786.324	95.644.412	6.306.062.733
Số dư cuối kỳ	-	-	(163.119.048)	-	(163.119.048)
	<b>35.132.949.280</b>	<b>111.597.571.562</b>	<b>10.309.870.767</b>	<b>1.739.627.718</b>	<b>158.780.019.327</b>

### Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày cuối kỳ	33.699.486.890	42.803.108.022	10.270.785.072	730.537.335	87.503.917.319
	<b>34.431.245.819</b>	<b>40.469.811.096</b>	<b>9.333.098.748</b>	<b>634.892.923</b>	<b>84.869.048.586</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.074.962.035 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.301.926.792 VND.



### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	493.909.000	2.276.282.000
- Mua trong năm	-	185.000.000	185.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.782.373.000</b>	<b>678.909.000</b>	<b>2.461.282.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	362.849.226	362.849.226
- Khấu hao trong kỳ	-	80.025.697	80.025.697
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>442.874.923</b>	<b>442.874.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	131.059.774	1.913.432.774
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.782.373.000</b>	<b>236.034.077</b>	<b>2.018.407.077</b>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 123 m<sup>2</sup> tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà Số 6826/1998 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và Số 9227/98 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998.

- Quyền sử dụng đất tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở Số 3401115034.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

### 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân	207.006.136	207.006.136
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình <sup>(1)</sup>	88.846.659.354	83.816.639.935
- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sợi quang công nghệ cao <sup>(2)</sup>	245.715.832.413	14.118.620.696
	<b>334.769.497.903</b>	<b>98.142.266.767</b>

<sup>(1)</sup> Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Thiết bị Bưu điện;
- Địa điểm xây dựng: Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- Mục đích xây dựng: Sản xuất và cung cấp ra thị trường các loại sợi quang học theo tiêu chuẩn quốc tế;
- Tổng mức đầu tư: 287.135.640.000 VND, diện tích sử dụng là 2.500 m<sup>2</sup>;
- Dự án được triển khai từ ngày 15/09/2016 và dự kiến hoàn thành trong năm 2018;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Dự án đang trong quá trình hoàn thiện lắp đặt thiết bị, tiến hành đào tạo và bổ sung nguồn lực kỹ thuật để vận hành toàn bộ nhà máy trong thời gian tới.

<sup>(2)</sup> Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL;
- Địa điểm xây dựng: Số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Công trình đa chức năng POSTEF;
- Tổng mức đầu tư: 1.574,531 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai từ năm 2012 và dự kiến sẽ bắt đầu thi công trong năm 2019 và hoàn thiện trong năm 2021;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Dự án đang trong quá trình di dời cơ sở kinh doanh.

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Rosendahl Nextrom	21.160.451.338	21.160.451.338	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vision	671.126.400	671.126.400	3.823.603.200	3.823.603.200
- Công ty TNHH ACE Antena - Chi nhánh Hà Nam	103.909.750.860	103.909.750.860	210.898.499.660	210.898.499.660
- Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Quang Dũng	11.165.801.200	11.165.801.200	49.497.403.600	49.497.403.600
- Công ty Cổ phần Công nghệ Smosa Việt Nam	19.797.769.783	19.797.769.783	38.722.380.163	38.722.380.163
- Công ty TNHH Le Long Việt Nam	35.656.504.000	35.656.504.000	-	-
- Công ty TNHH 3M Việt Nam	-	-	2.157.429.631	2.157.429.631
- Phải trả cho các đối tượng khác	155.649.290.449	155.649.290.449	132.973.888.755	132.973.888.755
	<b>348.010.694.030</b>	<b>348.010.694.030</b>	<b>438.073.205.009</b>	<b>438.073.205.009</b>

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.651.932.459	1.357.496.456	3.211.634.801	-	-	797.794.114	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.528.023	88.250.421	114.544.878	2.766.434	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.048.533.373	2.998.066.404	3.516.667.303	-	-	1.529.932.474	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	726.550	108.025.044	672.156.395	791.680.209	45.452.883	-	33.227.563	-	-	-
Các loại thuế khác	-	102.146	560.835.490	491.634.911	-	-	69.302.725	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.512.686	442.948.529	426.108.603	-	-	32.352.612	-	-	-
	<b>726.550</b>	<b>4.847.633.731</b>	<b>6.119.753.695</b>	<b>8.552.270.705</b>	<b>48.219.317</b>	<b>48.219.317</b>	<b>2.462.609.488</b>	<b>48.219.317</b>	<b>2.462.609.488</b>	<b>2.462.609.488</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.456.553.716	2.096.677.900
- Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	2.960.841.818	2.960.841.818
- Chi phí di dời văn phòng tại 61 Trần Phú	-	182.913.636
- Chi phí thực hiện các hợp đồng	9.924.236.672	11.117.470.000
- Chi phí phải trả khác	3.671.620.613	2.710.101.156
	<b>18.013.252.819</b>	<b>19.068.004.510</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Cho thuê máy	222.500.000	-
	<b>222.500.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước thực hiện hợp đồng di dời	1.149.000.000	1.149.000.000
- Doanh thu cho thuê thiết bị	-	45.833.326
	<b>1.149.000.000</b>	<b>1.194.833.326</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	244.959.300	179.428.421
Bảo hiểm xã hội	125.197.346	-
Bảo hiểm y tế	78.743.610	5.154.089
Bảo hiểm thất nghiệp	33.174.432	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.801.966.474	2.029.318.217
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.760.175	92.341.335
- Quỹ chính sách xã hội của Công ty	644.316.022	644.316.022
- Hàng tạm nhập	2.431.965.334	-
- Phải trả các đối tượng khác	641.924.943	1.292.660.860
	<b>4.284.041.162</b>	<b>2.213.900.727</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings <sup>(i)</sup>	225.644.825.645	194.518.161.246
	<b>225.644.825.645</b>	<b>194.518.161.246</b>

<sup>(i)</sup> Tiền nhận góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	17.945.242.971	27.952.550.277
- Dự phòng phải trả khác	-	153.000.000
	<b>17.945.242.971</b>	<b>28.105.550.277</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	101.127.108.074	94.770.629.081
	<b>101.127.108.074</b>	<b>94.770.629.081</b>

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

01/01/2018  
CƠ  
HẠCH  
HÀNH  
HỢC

## 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	522.469.640.303	522.469.640.303	727.795.797.443	620.958.924.447	629.306.513.299	629.306.513.299
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.847.491.168	15.847.491.168	21.793.610.336	3.017.936.000	34.623.165.504	34.623.165.504
	<b>538.317.131.471</b>	<b>538.317.131.471</b>	<b>749.589.407.779</b>	<b>623.976.860.447</b>	<b>663.929.678.803</b>	<b>663.929.678.803</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	184.415.361.436	184.415.361.436	-	3.017.936.000	181.397.425.436	181.397.425.436
	<b>184.415.361.436</b>	<b>184.415.361.436</b>	<b>-</b>	<b>3.017.936.000</b>	<b>181.397.425.436</b>	<b>181.397.425.436</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.847.491.168)	(15.847.491.168)	(21.793.610.336)	(3.017.936.000)	(34.623.165.504)	(34.623.165.504)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>168.567.870.268</b>	<b>168.567.870.268</b>			<b>146.774.259.932</b>	<b>146.774.259.932</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	232.072.200.597	228.021.251.960
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	61.551.387.248	92.756.071.655
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành từ phương án tài trợ, phần còn lại là hình thành từ phương án khác. Tỷ lệ đảm bảo tối đa từ 50% đến 70%	34.011.733.490	22.903.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	78.168.428.749	60.991.903.254
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	104.099.846.887	19.793.365.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD /VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	76.995.512.330	63.147.800.155
Các đối tượng khác	VND	6,60%	Tin chấp	42.407.403.998	34.855.597.879
				<b>629.306.513.299</b>	<b>522.469.640.303</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					
- Hợp đồng 56/14/TĐH- VND	Theo từng thời kỳ	2019	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	7.639.807.600	9.752.807.600
POT/VCBHT ngày 17/07/2014				1.394.000.000	1.856.000.000
- Hợp đồng 26/15/TĐH- VND	Theo từng thời kỳ	2020	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	2.087.775.000	2.837.775.000
POT/VCBHT ngày 25/03/2015				2.080.000.000	2.340.000.000
- Hợp đồng 16/17/TĐH/ VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	219.000.000	438.000.000
KHDN/VCBHT-TBBĐ					
- Hợp đồng 10/16/SME-TĐH/VCBHT VND	Lãi suất 9,57%/năm	2019	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	1.859.032.600	2.281.032.600
Hợp đồng 25/02/2016				450.000.000	500.000.000
- Hợp đồng số 25/16/SME- VND	Lãi suất 9,57%/năm	2021	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	1.756.280.000	2.308.276.000
TĐH/VCBHT ngày 22/04/2016				451.413.333	541.000.000
- Hợp đồng số VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	872.066.667	1.052.400.000
103/17/TĐH/KHDN/VCBHT-TBBĐ					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					
- Hợp đồng số 10.11.15.020 ngày VND	Theo từng thời kỳ	2018	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	432.800.000	714.876.000
16/03/2015				1.817.640.000	2.170.580.000
- Hợp đồng số 10.11.14.148 ngày VND	Theo từng thời kỳ	2019	Ô tô Camry 2.5Q	169.733.697.836	169.733.697.836
12/12/2014				181.397.425.436	184.415.361.436
- Hợp đồng số 10.11.16.035/OTO VND	Theo từng thời kỳ	2020	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	(34.623.165.504)	(15.847.491.168)
ngày 06/06/2016				146.774.259.932	168.567.870.268
- Hợp đồng số 10.11.16.016/THD- VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>		
POT/VIBHN ngày 25/05/2016					
- Hợp đồng số 10.11.17.011/TTDH USD	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>		

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

<sup>(i)</sup> Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	8.688.236.486	36.041.305.736	32.005.159.961	316.969.608.391
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	14.293.839.925	14.293.839.925
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.487.005.400)	(17.487.005.400)
Thường trách nhiệm của Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(133.000.000)	(133.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.066.767.924)	(5.066.767.924)
Thường ban điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(604.680.000)	(604.680.000)
Sử dụng để trả tiền thuế bị truy thu	-	-	-	-	(308.461.153)	(308.461.153)
Giảm khác	-	-	-	-	(7.693.400)	(7.693.400)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>8.688.236.486</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>22.191.392.009</b>	<b>307.155.840.439</b>
Số dư đầu kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	7.346.145.451	36.041.305.736	39.650.207.682	323.272.565.077
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.791.135.199	11.791.135.199
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.430.006.000)	(19.430.006.000)
Thường trách nhiệm của Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(175.928.000)	(175.928.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.330.257.816)	(6.330.257.816)
Thường ban điều hành	-	-	-	-	(562.853.688)	(562.853.688)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(680.680.000)	(680.680.000)
Giảm khác	-	-	(51.180.828)	-	-	(51.180.828)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>7.294.964.623</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>24.261.617.377</b>	<b>307.832.793.944</b>



Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 17/NQ-ĐHĐCĐ TN2018 ngày 09/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế Báo cáo hợp nhất		31.651.289.084
Thưởng Tổng Giám đốc	1%	175.928.000
Trích thưởng Ban điều hành	2%	562.853.687
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20%	6.330.257.816
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	2%	680.680.000
Chi trả cổ tức bằng tiền (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng/cổ phần)	61%	19.430.006.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
- Nguyễn Thị Bích Hồng	12.994.520.000	6,688%	12.994.520.000	6,688%
- Phạm Thị Thanh Hồng	21.390.000.000	11,009%	17.952.000.000	9,239%
- Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
- Vốn góp cổ đông khác	40.773.540.000	20,984%	44.211.540.000	22,754%
<b>Cộng</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>100%</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	92.341.335	63.017.513
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	19.430.006.000	17.487.005.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.430.006.000	17.487.005.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.438.587.160	17.457.681.560
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.063.023.260	17.120.327.450
+ Thuế thu nhập cá nhân đã nộp từ tiền cổ tức	375.563.900	337.354.110
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	<b>83.760.175</b>	<b>92.341.353</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

### 23. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	4.271.006.440	(39.229.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	7.299.229.000
Chi sự nghiệp	-	(2.988.993.560)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>4.271.006.440</b>	<b>4.271.006.440</b>

Theo Quyết định số 1583/QĐ-BCT ngày 04/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc giao nhiệm vụ 2017 (đợt 2) các dự án tham gia thực hiện Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, Công ty được cấp nguồn kinh phí để thực hiện các dự án sau:

- Dự án Đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm ăng ten 4G theo tiêu chuẩn LTE-A cho trạm BTS với tổng kinh phí thực hiện dự kiến là 15.738.000.000 VND, trong đó kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp là 5.888.000.000 VND, thời gian thực hiện dự kiến là 24 tháng, từ tháng 05/2017 đến tháng 04/2019;
- Dự án ứng dụng làm chủ công nghệ sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang với tổng kinh phí thực hiện dự kiến là 326.769.000.000 VND, trong đó kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp là 6.668.000.000 VND, thời gian thực hiện dự kiến là 24 tháng, từ tháng 05/2017 đến tháng 04/2019.

### 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.683.960.284	1.950.960.284
- Từ 1 năm đến 5 năm	5.667.841.136	5.667.841.136
- Trên 5 năm	64.589.345.090	65.657.759.634

#### b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	36.487,43	61.736,12
EUR	234,62	237,35
LAK	940.588,00	940.588,00

### 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	515.381.108.235	714.727.385.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.794.123.433	6.849.934.752
Doanh thu khác	303.832.908	74.838.182
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>523.479.064.576</b>	<b>721.652.158.776</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>351.671.570.397</b>	<b>507.027.837.801</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	434.368.734.465	627.205.821.556
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.100.073.445	2.042.248.779
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(724.174.401)	(2.939.313.909)
	<b>436.744.633.509</b>	<b>626.308.756.426</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.235.839.436	979.886.048
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	289.628.135
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	58.119.029	177.465.148
	<b>1.293.958.465</b>	<b>1.446.979.331</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.978.235.229	8.851.183.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	197.070.229	517.566.921
	<b>17.175.305.458</b>	<b>9.368.750.156</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.747.114.732	1.435.042.067
Chi phí nhân công	7.344.046.770	8.148.022.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.369.791	161.831.745
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(3.412.362.253)	7.319.363.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.598.825.548	17.227.125.813
Chi phí khác bằng tiền	4.708.155.460	2.157.251.559
	<b>20.394.150.048</b>	<b>36.448.636.965</b>



**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	881.003.896	1.372.456.489
Chi phí nhân công	13.548.793.934	10.093.605.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.600.581.770	1.863.800.830
Chi phí dự phòng	158.003.260	470.281.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.704.594.456	7.613.362.551
Chi phí khác bằng tiền	9.043.680.675	8.256.971.504
	<b>33.936.657.991</b>	<b>29.670.478.552</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.389.545.466
Xử lý hàng thiếu hụt trong kiểm kê	-	16.593.345
Phạt vi phạm hành chính	201.130.418	157.498.438
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	1.024.764.885	448.117.777
Các khoản khác	435.819.122	210.929.588
	<b>1.661.714.425</b>	<b>3.222.684.614</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.789.201.603	17.937.322.811
Các khoản điều chỉnh tăng	201.130.418	280.091.613
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	-	36.472.926
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	201.130.418	243.618.687
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.990.332.021	18.217.414.424
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>2.998.066.404</b>	<b>3.643.482.886</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	308.461.153
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.048.533.373	1.111.911.956
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.516.667.303)	(2.652.019.201)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.529.932.474</b>	<b>2.411.836.794</b>

111105  
CÔNG TY  
KIỂM HỮU  
KIỂM TOÁN  
ASC  
HÀ NỘI - TP. H

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.791.135.199	14.293.839.925
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.791.135.199	14.293.839.925
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.430.006	19.430.006
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>607</b>	<b>736</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.980.309.218	254.029.469.664
Chi phí nhân công	34.371.730.706	36.994.397.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.386.088.430	6.574.041.922
Chi phí dự phòng	7.099.984.304	7.348.875.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.825.242.044	20.856.759.367
Chi phí khác bằng tiền	14.203.325.196	19.355.121.154
	<b>347.866.679.898</b>	<b>345.158.664.676</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.934.649.513	-	164.582.006.512	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	765.311.421.660	(14.304.163.401)	935.738.432.543	(14.146.160.141)
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	72.900.000	-
	<u>933.318.971.173</u>	<u>(14.304.163.401)</u>	<u>1.100.393.339.055</u>	<u>(14.146.160.141)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	810.703.938.735	706.885.001.739
Phải trả người bán, phải trả khác	577.939.560.837	634.805.266.982
Chi phí phải trả	18.013.252.819	19.068.004.510
	<u>1.406.656.752.391</u>	<u>1.360.758.273.231</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
	<u>72.900.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.900.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
	<u>72.900.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.900.000</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.934.649.513	-	-	167.934.649.513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	725.745.567.157	25.113.195.102	-	750.858.762.259
<b>Cộng</b>	<u>893.680.216.670</u>	<u>25.113.195.102</u>	<u>-</u>	<u>918.793.411.772</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.582.006.512	-	-	164.582.006.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	921.047.581.300	396.195.102	-	921.443.776.402
<b>Cộng</b>	<u>1.085.629.587.812</u>	<u>396.195.102</u>	<u>-</u>	<u>1.086.025.782.914</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	663.929.678.803	146.774.259.932	-	810.703.938.735
Phải trả người bán, phải trả khác	352.294.735.192	225.644.825.645	-	577.939.560.837
Chi phí phải trả	18.013.252.819	-	-	18.013.252.819
	<b>1.034.237.666.814</b>	<b>372.419.085.577</b>	<b>-</b>	<b>1.406.656.752.391</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	538.317.131.471	168.567.870.268	-	706.885.001.739
Phải trả người bán, phải trả khác	440.287.105.736	194.518.161.246	-	634.805.266.982
Chi phí phải trả	19.068.004.510	-	-	19.068.004.510
	<b>997.672.241.717</b>	<b>363.086.031.514</b>	<b>-</b>	<b>1.360.758.273.231</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

### 37. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐQT ngày 19/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ TN2018 ngày 09/03/2018) để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp Postef, Khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản và không kèm chứng quyền, số lượng phát hành là 200.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, giá trị phát hành (theo mệnh giá) là 200.000.000.000 đồng với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 8,5%/năm (cố định trong suốt kỳ hạn trái phiếu).

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Vốn góp của Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí đi dờ cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số



3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau: Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m<sup>2</sup>, trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523 m<sup>2</sup>, diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m<sup>2</sup>; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m<sup>2</sup> (Mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m<sup>2</sup>. Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm. Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m<sup>2</sup>. Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m. Tại ngày 30/06/2018, các công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn chưa hoàn thành, do đó, các chi phí di dời, thuê mặt bằng, chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng đến nay chưa được các bên quyết toán.

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoán gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây). Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau: Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m<sup>2</sup>. Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m<sup>2</sup>; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m<sup>2</sup>. Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m<sup>2</sup> (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%). Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m<sup>2</sup> (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang). Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ TN2017 ngày 09/03/2017. Tại ngày 30/06/2018, Công ty vẫn đang hoàn thiện thủ tục pháp lý trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư để có đủ điều kiện, thủ tục cho việc chuyển nhượng dự án này.

### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>351.671.570.397</b>	<b>507.027.837.801</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn <sup>(i)</sup> 78.036.355.226	184.756.553.953
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn <sup>(i)</sup> 273.635.215.171	322.271.283.848

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>488.762.078.953</b>	<b>419.593.213.451</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn <sup>(i)</sup> 310.832.234.075	265.397.737.503
Phải thu các Viễn Thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn <sup>(i)</sup> 177.929.844.878	154.195.475.948
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	Công ty liên kết 5.747.555.621	5.747.555.621

<sup>(i)</sup>: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	511.113.147	456.607.861
Thu nhập của các Phó Tổng Giám đốc và HĐQT	691.842.770	802.775.959

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh hợp nhất giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

  
Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

  
Trần Thị Hòa

Kế toán trưởng

  
Trần Hải Văn

Tổng Giám đốc

